

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 161/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 04-02-2021

V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Thủy Tiên

Các Thẩm phán: Bà Ngô Thị Kim Khánh

Ông Phan Trịnh Minh Đức

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Thùy – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Đào Thị Xuân Hồng – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 128/2020/TLPT-HNGĐ ngày 28/10/2020 về việc tranh chấp ly hôn

Do bản án sơ thẩm số 904/2020/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân Huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 6454/2020/QĐ-PT ngày 21/12/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 638/2021/QĐ-PT ngày 19/01/2021 giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị D, sinh năm: 1959.

Địa chỉ: Số 33 Tỉnh lộ U, ấp A, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Phạm Tuấn A của Công ty luật TNHH Một thành viên B và Cộng sự thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông Lâm Văn N, sinh năm: 1959.

Địa chỉ: đường 15, tổ B, ấp T, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lâm Thị P, sinh năm: 1974.

Địa chỉ: tổ 2, ấp T, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Ông Lâm Quang V, sinh năm: 1977.

Địa chỉ: Số 30 đường A, ấp T, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn – Bà Phạm Thị D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn bà Phạm Thị Duyên trình bày:

Bà và ông Lâm Văn N tự nguyện tìm hiểu, đi đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn vào năm 1995 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng có hạnh phúc. Đến khoảng năm 2014 thì hai bên bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do hai bên mâu thuẫn về quan điểm, lối sống, ông N không còn tôn trọng bà, mất đi sự tin tưởng giữa hai bên, không ai quan tâm đến ai. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu được ly hôn ông Lâm Văn N.

Về con chung: có 01 con chung tên Lâm Phạm D, sinh ngày 24/4/1997 (đã trưởng thành).

Về tài sản chung: Bà Phạm Thị D trình bày bà và ông N có tài sản chung là phần đất diện tích 171,8m² thuộc thửa đất số 165, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 472545 ngày 24/3/2008 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Lâm Văn N. Nguồn gốc phần đất này là do cha ông Lâm Văn N là ông Lâm Văn H cho vợ chồng bà và 02 người em của ông Lâm Văn N là ông Lâm Quang V và bà Lâm Thị P. Sau đó, bà và ông Lâm Văn N đã mua lại phần đất của ông Lâm Quang V và bà Lâm Thị P. Trên phần đất này có 01 căn nhà cấp 4 xây dựng năm 2008, có sửa chữa lại năm 2018. Bà yêu cầu được chia ½ giá trị nhà và đất kể trên.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Bà Phạm Thị D trình bày không có.

Bà thống nhất với hiện trạng phần đất tranh chấp theo Bản đồ hiện trạng vị trí ngày 20/3/2019 của Công ty TNHH MTV Thiết kế xây dựng đo đạc bản đồ Hoàng Thịnh và Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 20/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện C. Bà thống nhất với giá trị tài sản tranh chấp theo Biên bản định giá tài sản ngày 15/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện C.

Bị đơn ông Lâm Văn N trình bày:

Ông và bà Phạm Thị D tự nguyện tìm hiểu, đi đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn vào năm 1995 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Vợ chồng chung sống có hạnh phúc. Hai bên không hề có mâu thuẫn gì, do bà Phạm Thị D tự ý đi làm giấy tờ nhà nên vợ chồng mâu thuẫn. Nay bà Phạm Thị D yêu cầu ly hôn với ông thì ông cũng đồng ý.

Ông Lâm Văn N trình bày ông và bà Phạm Thị D có 01 con chung tên là Lâm Phạm D, sinh ngày 24/4/1997 (đã trưởng thành).

Về tài sản chung: Ông Lâm Văn N trình bày những trình bày của bà Phạm Thị D là không đúng. Đối với phần đất diện tích 171,8m² thuộc thửa đất số 165, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 472545 ngày 24/3/2008 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Lâm Văn N thì đây là tài sản riêng của ông được cha ông là ông Lâm Văn H để lại cho ông. Vì vậy bà Phạm Thị D yêu cầu được chia ½ giá trị phần đất thì ông không đồng ý.

Trên phần đất này có 01 căn nhà cấp 4 xây dựng năm 2008, có sửa chữa lại năm 2018 như bà Phạm Thị D trình bày. Đây là tài sản chung của ông và bà Phạm Thị D nên Phạm Thị D yêu cầu được chia ½ giá trị phần nhà thì ông đồng ý.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Ông Lâm Văn N trình bày không có.

Ông thống nhất với hiện trạng phần đất tranh chấp theo Bản đồ hiện trạng vị trí ngày 20/3/2019 của Công ty TNHH MTV Thiết kế xây dựng đo đạc bản đồ Hoàng Thịnh và Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 20/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện C. Ông thống nhất với giá trị tài sản tranh chấp theo Biên bản định giá tài sản ngày 15/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện C.

Tại bản khai ngày 16/7/2019 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lâm Thị P trình bày:

Nguồn gốc phần đất ông Lâm Văn N và bà Phạm Thị D tranh chấp tài sản chung khi ly hôn là của cha bà ông Lâm Văn H (sinh năm: 1930, mất năm: 2017). Khi còn sống ông Lâm Văn H cho ông Lâm Văn N. Việc ông Lâm Văn H cho ông Lâm Văn N bà không biết nhưng sau đó có nghe ông Lâm Văn N nói. Đối với phần đất này bà không có quyền lợi gì.

Đối với Giấy nhận tiền ngày 08/10/2013 mà bà Phạm Thị D cung cấp thì bà thừa nhận có ký chữ ký trên giấy nhưng khi bà ký là giấy trắng, mục đích bà ký giấy là ký nhận số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) mà anh bà là ông Lâm Văn N cho bà. Toàn bộ nội dung trên giấy thì bà không biết.

Bà thống nhất với hiện trạng phần đất tranh chấp theo Bản đồ hiện trạng vị trí ngày 20/3/2019 của Công ty TNHH MTV Thiết kế xây dựng đo đạc bản đồ Hoàng Thịnh và Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 20/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện C. Bà thống nhất với giá trị tài sản tranh chấp theo Biên bản định giá tài sản ngày 15/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện C.

Tại bản khai ngày 16/7/2019 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lâm Quang V trình bày:

Nguồn gốc phần đất ông Lâm Văn N và bà Phạm Thị D tranh chấp tài sản chung khi ly hôn là của cha ông ông Lâm Văn H (sinh năm: 1930, mất năm:

2017). Khi còn sống ông Lâm Văn H cho ông Lâm Văn N. Việc ông Lâm Văn H cho ông Lâm Văn N thì ông có biết và còn đi tranh chấp tại xã T. Sau đó, ông và bà Lâm Thị P đồng ý cho ông Lâm Văn N phần đất trên. Đối với phần đất này ông không có quyền lợi gì.

Đối với Giấy nhận tiền ngày 08/4/2010 mà bà Phạm Thị D cung cấp thì ông thừa nhận có ký chữ ký và ghi họ tên trên giấy nhưng ông không nhớ rõ nội dung trên giấy, chỉ nhớ số tiền và ngày tháng, mục đích ông ký giấy là ký nhận số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) mà anh ông là ông Lâm Văn N cho ông. Lần thứ hai nhận tiền thì ông có ký chữ ký và ghi họ tên trên giấy nhưng không có nội dung, mục đích ông ký giấy là ký nhận số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) mà anh ông là ông Lâm Văn N cho ông.

Ông thống nhất với hiện trạng phần đất tranh chấp theo Bản đồ hiện trạng vị trí ngày 20/3/2019 của Công ty TNHH MTV Thiết kế xây dựng đo đạc bản đồ Hoàng Thịnh và Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 20/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện C. Ông thống nhất với giá trị tài sản tranh chấp theo Biên bản định giá tài sản ngày 15/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện C.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 904/2020/HNGĐ-ST ngày 11/9/2020 của Tòa án nhân dân Huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh đã căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 92; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ Điều 3; Điều 9; Điều 33; Điều 43; Điều 51; Điều 56 và Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Căn cứ Luật thi hành án dân sự năm 2008; Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Phạm Thị D.

1. Về quan hệ hôn nhân:

Cho ly hôn giữa bà Phạm Thị D và ông Lâm Văn N.

Giấy chứng nhận kết hôn số 39, quyền số 01, ngày 07 tháng 8 năm 1995 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Phạm Thị D và ông Lâm Văn N không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung:

Bà Phạm Thị D và ông Lâm Văn N thống nhất có 01 con chung tên là Lâm Phạm D, sinh ngày 24/4/1997 (đã trưởng thành).

3. Về tài sản chung:

- Ông Lâm Văn N được quyền sử dụng phần đất diện tích 171,8m² thuộc thửa đất số 165, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí

Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 472545 ngày 24/3/2008 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Lâm Văn N và quyền sở hữu 01 căn nhà cấp 4 nằm trên phần đất này có hiện trạng: Căn nhà cấp 4 kết cấu tường gạch, mái tôn, nền gạch ceramic, cửa nhôm; sân gạch hoa; tường rào gạch lóc, cổng sắt, trụ gạch, chiều dài 29m theo Bản đồ hiện trạng vị trí ngày 20/3/2019 của Công ty TNHH MTV Thiết kế xây dựng đo đạc bản đồ Hoàng Thịnh và Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 20/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông Lâm Văn N phải thanh toán cho bà Phạm Thị D số tiền là 490.948.000đ (Bốn trăm chín mươi triệu chín trăm bốn mươi tám nghìn đồng). Thanh toán ngay một lần khi bản án phát sinh hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà Phạm Thị D có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Lâm Văn N chậm trả tiền thì ông Lâm Văn N phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về nghĩa vụ dân sự chung:

Bà Phạm Thị D và ông Lâm Văn N thống nhất trình bày không có.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và thi hành án dân sự.

Ngày 23/09/2020, nguyên đơn bà Phạm Thị D nộp đơn kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định toàn bộ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 165, tờ bản đồ số 12, diện tích 171,8 m² tại địa chỉ xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của vợ chồng.

Việc xác định ông N nhận tài sản phải trên cơ sở thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì bên nào nhận tài sản phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch theo giá thị trường.

Tại phiên Tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà Phạm Thị D vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo.

Tuy nhiên, các đương sự đã tự nguyện thỏa thuận được các vấn đề giải quyết vụ án như sau:

Về tài sản chung: Ông Lâm Văn N có nghĩa vụ thanh toán cho bà Phạm Thị D số tiền 650.000.000 đồng (bao gồm số tiền phải thanh toán theo bản án sơ thẩm là 490.948.000 đồng và số tiền ông N tự nguyện hỗ trợ thêm cho bà D là 159.052.000 đồng).

Thanh toán ngay một lần khi bản án phát sinh hiệu lực pháp luật.

Sau khi thanh toán hết số tiền trên, ông Lâm Văn N được quyền sử dụng phần đất diện tích 171,8m² thuộc thửa đất số 165, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại xã

T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 472545 ngày 24/3/2008 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Lâm Văn N và quyền sở hữu 01 căn nhà cấp 4 nằm trên phần đất này.

Các đương sự, Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận sự thỏa thuận nêu trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lâm Thị P có mặt, ông Lâm Quang V vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các qui định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo qui định của pháp luật.

Về nội dung: Tại phiên Tòa phúc thẩm do các đương sự đã tự nguyện thỏa thuận được với nhau về các vấn đề mà nguyên đơn kháng cáo. Do đó, căn cứ Điều 300 Bộ luật Tố tụng Dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận nêu trên của các đương sự, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn bà Phạm Thị D không đồng ý với nội dung bản án sơ thẩm nên đã có đơn xin kháng cáo. Căn cứ Điều 293 Bộ luật tố tụng Dân sự, phạm vi xét xử phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án sơ thẩm có kháng cáo, các vấn đề khác không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xem xét.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lâm Quang V đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa nhưng đều vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng Dân sự Tòa án tiến hành phiên Tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt ông Vinh.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo:

Do tại phiên Tòa phúc thẩm các đương sự đã thỏa thuận được về các vấn đề như sau:

Về tài sản chung: Ông Lâm Văn N có nghĩa vụ thanh toán cho bà Phạm Thị D số tiền 650.000.000 đồng (bao gồm số tiền phải thanh toán theo bản án sơ thẩm là 490.948.000 đồng và số tiền ông N tự nguyện hỗ trợ thêm cho bà D là 159.052.000 đồng).

Thanh toán ngay một lần khi bản án phát sinh hiệu lực pháp luật.

Sau khi thanh toán hết số tiền trên, ông Lâm Văn N được quyền sử dụng phần đất diện tích 171,8m² thuộc thửa đất số 165, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 472545 ngày 24/3/2008 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Lâm Văn N và quyền sở hữu 01 căn nhà cấp 4 nằm trên phần đất này.

Xét, sự thỏa thuận trên của các bên đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái với đạo đức xã hội nên được ghi nhận.

[3] Tại phiên Tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự, sửa bản án sơ thẩm là có cơ sở.

[4] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật. Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét lại.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do bà D là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí phúc thẩm. Hoàn trả cho bà D số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 293; Điều 296; Điều 300; khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn Điều 43; Điều 51; Điều 56 và Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 357 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật thi hành án dân sự;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị D; sửa bản án sơ thẩm số 904/2020/HNGĐ-ST ngày 11/9/2020 của Tòa án nhân dân Huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh:

2. Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa bà Phạm Thị D và ông Lâm Văn N như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị D được ly hôn với ông Lâm Văn N.

Giấy chứng nhận kết hôn số 39, quyển số 01, ngày 07 tháng 8 năm 1995 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Phạm Thị D và ông Lâm Văn N không còn giá trị pháp lý.

- Về con chung:

Có 01 con chung tên là Lâm Phạm D, sinh ngày 24/4/1997 (đã trưởng thành).

- Về tài sản chung:

Ông Lâm Văn N có nghĩa vụ thanh toán cho bà Phạm Thị D số tiền 650.000.000 đồng (Sáu trăm năm mươi triệu đồng). Bao gồm số tiền phải thanh toán theo bản án sơ thẩm là 490.948.000 đồng (Bốn trăm chín mươi triệu chín trăm bốn mươi tám nghìn đồng) và số tiền ông N tự nguyện hỗ trợ thêm cho bà D là 159.052.000 đồng (Một trăm năm mươi chín triệu không trăm năm mươi hai nghìn đồng).

Thanh toán một lần ngay khi bản án phát sinh hiệu lực pháp luật.

Sau khi thanh toán hết số tiền trên, ông Lâm Văn N được quyền sử dụng phần đất diện tích 171,8m² thuộc thửa đất số 165, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 472545 ngày 24/3/2008 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Lâm Văn N và quyền sở hữu 01 căn nhà cấp 4 nằm trên phần đất này có hiện trạng: Căn nhà cấp 4 kết cấu tường gạch, mái tôn, nền gạch ceramic, cửa nhôm; sân gạch hoa; tường rào gạch lóc, cổng sắt, trụ gạch, chiều dài 29m theo Bản đồ hiện trạng vị trí ngày 20/3/2019 của Công ty TNHH MTV Thiết kế xây dựng đo đạc bản đồ Hoàng Thịnh và Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 20/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Kể từ ngày bà Phạm Thị D có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Lâm Văn N chậm trả tiền thì ông Lâm Văn N phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về nghĩa vụ dân sự chung:

Bà Phạm Thị D và ông Lâm Văn N thống nhất trình bày không có.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Phạm Thị D, ông Lâm Văn N được miễn án phí sơ thẩm.

- Hoàn lại cho bà Phạm Thị D số tiền tạm ứng án phí là 5.300.000đ (Năm triệu ba trăm nghìn đồng) bà Phạm Thị D đã nộp theo biên lai số AA/2017/0033424 ngày 25/9/2018 và biên lai số AA/2017/0033425 ngày 25/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Thi hành tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà D được miễn nộp tiền án phí phúc thẩm. Hoàn trả cho bà D số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0084580 ngày 24/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Thi hành tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- TAND huyện C, TP.HCM;
- Chi cục THADS huyện C, TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Thị Thủy Tiên